

LIÊN MINH NHẬT BẢN - ANH VÀ TÁC ĐỘNG TỚI QUAN HỆ MỸ - NHẬT BẢN TRONG NHỮNG NĂM 1902-1923

TRẦN THIÊN THANH*

I. Sự hình thành liên minh Nhật Bản - Anh

Từ thập niên 70 của thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản chuyển từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn đế quốc. Nhu cầu phát triển kinh tế, đẩy mạnh xuất khẩu tư bản và tăng cường vị thế, khả năng cạnh tranh trên phạm vi thế giới khiến nhu cầu mở rộng thị trường và thuộc địa của các nước đế quốc đặt ra ngày càng bức thiết. Trong bối cảnh các nước đế quốc đều nỗ lực duy trì và/hoặc mở rộng thuộc địa thì việc tìm kiếm các giải pháp để thực hiện mục tiêu đối ngoại trở thành một vấn đề cần giải quyết, trong số đó có Anh - một đế quốc "già" và Nhật - một đế quốc "trẻ".

Đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, nếu so sánh với các nước khác, nhất là so với Mỹ và Đức, tốc độ tăng trưởng của Anh tiếp tục lạc hậu hơn. Mặc dù vẫn có ảnh hưởng trên toàn thế giới nhưng Anh không còn những sức bật đã từng cho phép nước này đứng ở vị trí hàng đầu nữa. Nhằm bù đắp sự suy giảm lợi nhuận của giai cấp tư sản và thông qua siêu lợi nhuận thu được từ thuộc địa để hoà hoãn mâu thuẫn, mua chuộc giới công nhân ở trong nước, đồng thời đối phó với sự cạnh tranh quyết liệt của các đế quốc khác, chính sách đối ngoại của chính phủ Anh tập trung vào việc mở

mang và bảo vệ thuộc địa. Những nhân vật chính trị nổi tiếng cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX là Cecil Rhodes (1853-1902) và Joseph Chamberlain (1836-1914) đều truyền bá công khai chủ nghĩa đế quốc và ráo riết thực hiện chính sách đế quốc.

Tại châu Á, cùng với việc tăng cường chính sách khai thác, bóc lột Ấn Độ và trấn áp phong trào đấu tranh chống xâm lược của nhân dân Ấn Độ, áp dụng những chế độ cai trị khác nhau đối với Miến Điện (được coi là một tỉnh của Ấn Độ từ cuối thập niên 80 của thế kỷ XIX) và Mã Lai thuộc Anh, thực dân Anh còn quyết tâm mở rộng quyền lợi ở Trung Quốc và Triều Tiên - nơi tập trung sự cạnh tranh quyết liệt giữa các đế quốc. Ở Trung Quốc, sau khi buộc triều đình Mãn Thanh phải ký Hiệp ước Nam Kinh năm 1842, cùng với Pháp buộc nhà Thanh ký Hiệp ước Thiên Tân năm 1858 và Hiệp ước Bắc Kinh năm 1860, buộc triều Thanh ký Điều ước Yên Đài năm 1875, Anh đã giành được nhiều quyền lợi ở "chiếc bánh khổng lồ" Trung Quốc. Đó là những khoản bồi thường chiến phí lớn, được tự do đi lại và thông thương ở các cửa khẩu Quảng Châu, Phúc Châu, Hạ Môn, Ninh Ba, Thượng Hải, Thiên Tân, được thoả thuận thuế xuất nhập khẩu đối với hàng

*TS. Khoa Lịch sử - Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQGHN

hoá Anh, được hưởng quyền lãnh sự tài phán, quyền tối huệ quốc (một chiều), được hoạt động ở các tỉnh Vân Nam, Tứ Xuyên, Tây Tạng, Cam Túc, Thanh Hải. Đến cuối thế kỷ XIX, Anh đã thiết lập được "khu vực ảnh hưởng" ở một bộ phận núi Dã Nhân (Vân Nam), Uy Hải Vệ, bán đảo Cửu Long, các đảo gần Hương Cảng và ở hai vịnh Đại Bạng và Thẩm Quyến, hạ lưu Trường Giang... Ở Triều Tiên, sau lần phái tàu đến thăm dò việc buôn bán nhưng bị cự tuyệt vào năm 1832, tiếp sau sự kiện Nhật mở cửa được Triều Tiên và buộc nước này ký Hiệp ước Giang Hoa năm 1875, Mỹ buộc Triều Tiên ký Hiệp ước Triều - Mỹ năm 1882, tháng 6-1882, Anh buộc Triều Tiên ký hiệp ước Anh-Triều dành cho Anh quyền tối huệ quốc tương tự như Mỹ và các điều khoản bổ sung, theo đó Anh được vào các cảng khẩu mà Triều Tiên đã giành quyền cho Nhật Bản gồm Pusan, Wonsan và Inchon, tàu chiến Anh được cập cảng Triều Tiên để mua đồ dự phòng, lấy nước ngọt và bảo dưỡng tàu, hải quân Anh được tiến hành các chuyến khảo sát hàng hải dọc bờ biển Triều Tiên. Không dừng tại đó, tháng 4-1885, hải quân hoàng gia Anh chiếm cảng Hamilton, cảng được tạo bởi các hòn đảo nhỏ ở Eo Jeju ngoài khơi phía Nam bán đảo Triều Tiên và xây dựng tại đây một căn cứ hải quân từ năm 1885 đến 1887. Với việc chiếm và xây quân cảng tại đây, Anh không những tạo ra thế cân bằng đối trọng với căn cứ hải quân của Nga ở Vladivostok mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc ngăn chặn các bước tiến của Nga ở Đông Á và hoạt động hải quân của Nga ở eo biển Triều Tiên. Ngoài ra, được sự đồng ý của Trung Quốc, Anh còn hạ đường cáp ở đảo Saddle ngay cửa sông Áp Lục. Đường cáp này có thể nối với hệ thống điện tín chính ở Thượng Hải, từ đó tạo ra mối liên thông điện tín với cảng Hamilton.

Về phía Nhật Bản, vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, những thành tựu của công cuộc cải cách Minh Trị (1868-1912), nhu cầu bức thiết phải mở rộng nguồn cung cấp nguyên nhiên liệu phục vụ cho sự phát triển kinh tế Nhật Bản, tham vọng xác lập và nâng cao vị thế giữa các cường quốc - vị trí có thể cho phép Nhật Bản cạnh tranh và nếu cần thiết có thể chống lại các hành động xâm phạm lợi ích của Nhật Bản của các cường quốc đã đưa Nhật Bản từ chỗ là một nước "bị đe dọa" thành một "mối đe dọa" đối với nước khác mà trước hết là một số nước châu Á, trong đó có thị trường rộng lớn Trung Quốc và Triều Tiên. Năm 1874, Nhật Bản xâm chiếm Đài Loan nhưng thất bại. Trong khoảng những năm 1872-1879, Nhật Bản sáp nhập quần đảo Ryukyu bất chấp sự phản đối của nhà Thanh. Năm 1894-1895, Nhật tiến hành cuộc chiến tranh với Trung Quốc. Kết quả, năm 1895, Nhật buộc triều đình Mãn Thanh ký Hiệp ước Shimonoseki (Hiệp ước Mã Quan), theo đó Nhật chiếm Đài Loan, Bành Hồ, Liêu Đông của Trung Quốc, đặt Triều Tiên (vốn trước đó nằm dưới sự bảo hộ của triều Thanh) dưới vòng kiểm soát của Nhật Bản. Với Triều Tiên, ngoài lý do về vị trí chiến lược, lợi ích kinh tế, quyết tâm chinh phục quốc gia bán đảo này còn nhằm hòa hoãn mâu thuẫn giữa quý tộc võ sĩ với chính quyền, tạo ra công việc tạm thời cho một bộ phận võ sĩ nhàn rỗi đầy nguy hiểm khi đó. Sau cuộc tấn công vào Triều Tiên năm 1875, buộc Triều Tiên ký Hiệp ước Giang Hoa (tháng 2-1876) với nhiều điều khoản xâm phạm chủ quyền lãnh thổ của Triều Tiên, Nhật Bản ngày càng muốn khống chế Triều Tiên một cách toàn diện, đe dọa Triều Tiên bằng vũ lực đồng thời dùng kinh tế nô dịch Triều Tiên.

Trong quá trình tìm kiếm những lợi ích lâu dài ở Trung Quốc và Triều Tiên, hoạt

động của cả Anh và Nhật, lẽ dĩ nhiên, đều gây ra những tổn hại nhất định cho lợi ích và sự tự do hành động của mỗi bên, cho dù phần lớn là không trực tiếp. Tuy nhiên, Nhật Bản và Anh đều có chung mối bận tâm ngày càng lớn tới tham vọng của Nga ở Viễn Đông, nước có vị trí địa lý thuận lợi hơn nhiều trong việc bành trướng vào lục địa châu Á so với cả hai quốc đảo này.

Về phía Anh, một trong những mối quan tâm hàng đầu của nước này trong quá trình mở rộng ảnh hưởng sang vùng Viễn Đông là mối đe dọa đến từ sức mạnh hải quân của Nga và Pháp. Sự bành trướng của Nga ở châu Á, đặc biệt là Afganistan, tạo ra mối đe dọa lớn với Anh trong việc bảo vệ thuộc địa quan trọng nhất của Anh ở châu lục này là Ấn Độ. Những hoạt động quân sự của Nga, cũng như sự gia tăng lợi ích mà Nga buộc triều đình Mãn Thanh phải công nhận đặt Nga vào vị trí thách thức ưu thế mà Anh - với tư cách cường quốc châu Âu đầu tiên buộc Trung Quốc phải ký hiệp ước bất bình đẳng và mở cửa cho sự xâm nhập của người nước ngoài - đã xác lập được ở Trung Quốc. Việc Nga ký hiệp ước đồng minh năm 1892 với một đối thủ cạnh tranh khác của Anh là Pháp, nước đã giành được quyền khai thác ở Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, thuê Quảng Châu Loan, buộc nhà Thanh không được nhượng đảo Hải Nam cho nước khác khiến mục tiêu ngăn chặn sự bành trướng của Nga trở thành mối quan tâm chung của Anh trong quan hệ với Nhật. Việc thành lập tạm thời căn cứ, các thiết bị của hải quân hoàng gia tại cảng Hamilton là bằng chứng của sự công nhận tầm quan trọng chiến lược của bán đảo Triều Tiên. Mặc dù năm 1899 Anh đã ký với Nga hiệp ước, theo đó Nga sẽ không cố gắng xác lập tô giới đường sắt ở lòng chảo sông Dương Tử và không ngăn cản hoạt động của Anh tại đây, đổi lại Anh

chấp thuận các giới hạn về việc cung cấp cho các tuyến đường sắt và các dự án phối hợp phía Bắc Trường thành. Tuy nhiên, vào giữa năm 1900, khi phong trào Nghĩa Hoà Đoàn phát triển tới mức nguy hiểm, Anh đã nhanh chân chiếm trước Nam Phi. Điều đó cho phép Anh công khai ủng hộ Nhật tham gia tới đa những hoạt động giải cứu các phái đoàn tại Bắc Kinh.

Với Nhật Bản, việc đế quốc Nga, nước láng giềng mạnh nhất của Trung Quốc, có căn cứ quân sự ở cảng Vladivostok, công bố và bắt tay vào việc xây dựng tuyến đường sắt xuyên Siberia từ năm 1891 được xem là mối đe dọa trực tiếp tới lợi ích của Nhật Bản (1). Tuyến đường sắt được Nga xây dựng ở "khu vực ảnh hưởng" của Nga ở phía Đông Trung Quốc là một phần của Đường sắt xuyên Siberia, nối Nga với Trung Quốc và rút ngắn hành trình tới Vladivostok. Thêm vào đó, việc Nga ký kết hiệp ước đồng minh với Pháp năm 1892 càng nhân lên nghi ngờ của Nhật Bản. Động thái tiếp theo của Nga khi cùng Pháp và Đức tạo sự can thiệp tay ba buộc chính phủ Nhật phải chấp nhận lời khuyên công khai mang tính hữu hảo nhưng đầy đe dọa rằng Nhật phải trao trả Liêu Đông (theo điều khoản Hiệp ước Shimonoseki) lại cho Trung Quốc, đổi lại Trung Quốc tăng mức bồi thường chiến phí tuy làm cho Nhật tránh được tình trạng bế tắc hoàn toàn nhưng đã gây một vết thương đối với danh dự quốc gia Nhật thời Minh Trị. Những bước tiến trong việc mở rộng ảnh hưởng và quyền lợi của Nga về phía Đông là tác nhân tiếp theo khiến cuộc cạnh tranh Nhật - Nga trở nên mãnh liệt một cách đột biến. Đó là việc năm 1898, Nga chính thức gây áp lực buộc Trung Quốc nhượng bán đảo Liêu Đông cho Nga trong thời hạn 25 năm, giành quyền thuê cảng Lữ Thuận, buộc Trung Quốc công nhận vị trí đặc biệt tại

Mãn Châu - mục tiêu mà Nhật hướng tới để giải quyết vấn đề thiếu hụt nguyên liệu cho nền sản xuất trong nước, xây dựng tuyến đường sắt từ Cáp Nhĩ Tân (nơi đặt trụ sở cơ quan quản lý tuyến đường sắt xuyên Siberia) qua Thảm Dương tới cảng Lữ Thuận. Những căng thẳng kéo dài, sự nghi ngờ lẫn nhau vẫn tiếp tục phát triển trong quan hệ Nga-Nhật xung quanh vấn đề Triều Tiên dù hai bên đã ký kết Hiệp ước Yamagata-Lobanov năm 1896, Hiệp ước Nishi-Rosen năm 1898 hay hiệp ước bí mật về đảo Kojé (phía Tây Nam Pusan) sau sự kiện Masampo năm 1900. Việc Nga lảng tránh thực hiện rút quân khỏi Mãn Châu cộng với những tiến triển của việc xây dựng tuyến đường sắt xuyên Siberia và hàm ý của những sự kiện đó đối với sự kinh dịch và cạnh tranh vẫn đang tiếp diễn trong và xung quanh Triều Tiên được xem như mối đe dọa lớn về mặt chiến lược đối với Nhật Bản. Trong bối cảnh đề xuất ký hiệp ước liên minh với Mỹ chống Nga của Nhật Bản vào năm 1901 đã bị thất bại, sự phát triển của mối đe dọa này thúc đẩy các nghiên cứu nghiêm túc về khả năng ký kết hiệp ước với Anh - nước cùng chia sẻ với Nhật mục tiêu ngăn chặn sự bành trướng của Nga và cũng là nước mà Nhật đã ký Hiệp ước Thương mại và Hàng hải sửa đổi tháng 7-1894, nước chấp nhận các điều khoản thương mại trong Hiệp ước Shimonoseki năm 1895, đồng thời là cường quốc hải quân mạnh nhất thế giới trong khi Nhật Bản, dù đã hạ thủy chiếc tàu chiến cuối cùng trong hạm đội 6 tàu chiến, đã phải ngừng thực hiện kế hoạch đóng mới tiếp theo do thiếu nguồn tài chính. Bên cạnh đó, Nhật có thể giành được sự công nhận chính thức của Anh về lợi ích thương mại và công nghiệp của Nhật Bản ở Triều Tiên.

Ý tưởng ký kết hiệp ước đồng minh Anh - Nhật được bàn lần đầu tiên tại Nhật vào

giữa thập niên 1890 và được Joseph Chamberlain, Bộ trưởng Bộ thuộc địa Anh, nêu ra với tư cách cá nhân vào năm 1897. Tuy nhiên, xung quanh vấn đề này tồn tại hai luồng quan điểm - ủng hộ và chống đối - ở cả hai nước Anh, Nhật Bản.

Ở Nhật Bản, một trong những đại diện tiêu biểu cho quan điểm nghi ngờ về tính đúng đắn của lựa chọn ký hiệp ước đồng minh với một cường quốc đang có chiều hướng sa sút là Yamaza Enjio, người đã đi theo Komura trong phái đoàn ngoại giao Nhật tại Bắc Kinh cho tới khi Điều ước Ất Sửu giữa 11 nước đồng minh và Trung Quốc được ký kết. Sự phản đối mạnh mẽ nhất ở Nhật đối với việc ký kết hiệp ước đồng minh với Anh đến từ Inoue Kaoru và Ito Hirobumi (2). Inoue muốn tìm kiếm giải pháp với Nga cho các vấn đề của Nhật Bản và đã thuyết phục Ito về sự cần thiết phải tiếp cận với nước Nga. Để đề phòng khả năng Ito còn lưỡng lự, Inoue còn đề cập vấn đề này với Suzuki Keiroku, Thứ trưởng Ngoại giao đồng thời cũng là con rể của Inoue, người từng hai lần tới Nga vào các năm 1888 và 1896 khi Yamagata đại diện cho phái đoàn Nhật dự lễ đăng quang của Sa hoàng. Trên thực tế, khi Ito, người kiến định quan điểm cho rằng nên đạt thỏa thuận với Nga trước khi trông cậy sự giúp đỡ từ London, đang trên đường đến Nga thì Komura Jutarō, Bộ trưởng Ngoại giao mới nhậm chức từ ngày 21-9-1901, chỉ thị cho đại sứ Nhật tại London Hayashi nêu trực tiếp vấn đề ký kết hiệp ước với Anh.

Sự không thống nhất tương tự về mặt quan điểm cũng diễn ra tại Anh. Khi đề xuất từ phía Nhật được đưa ra vào ngày 16-10, Ngoại trưởng Anh Lansdowne cũng đã tính đến khả năng đề phòng bằng việc tìm kiếm thỏa hiệp với Nga về một loạt vấn đề quan trọng là khoản cho vay với Ba Tư và

vấn đề các tỉnh Đông Bắc Trung Quốc. Tuy nhiên, tại cuộc họp ngày 28-10, Lansdowne đã không thuyết phục được các thành viên nội các về những nội dung được bàn đến trong cuộc thảo luận với Ngoại trưởng Nga Lamsdorf. Trích đoạn trao đổi giữa Balfour (3), Chủ tịch Hạ viện, đồng thời là người đứng đầu Ủy ban tài chính của chính phủ Anh - vị trí cuối cùng trong lịch sử nước Anh không đồng thời do Thủ tướng Anh kiêm nhiệm - với Lansdowne vào ngày 12-12-1901 cho chúng ta thấy cuộc thảo luận về việc ký hiệp ước đồng minh với Nhật Bản đã diễn ra một cách vội vàng: "đường như Nội các nhóm họp vào mùa thu của chúng ta đã đi đến một quyết định vội vàng về vấn đề Nhật Bản. Tôi không nghĩ rằng chúng ta bắt buộc phải tham gia vào liên minh phòng vệ và tấn công với Nhật Bản [mà không tính đến thái độ của Đức] (4).

Trong khi đó, một trong những người tích cực ủng hộ việc thiết lập quan hệ đồng minh với Nhật Bản là Selborne, Tổng tư lệnh Hải quân Hoàng gia Anh từ 12-11-1900 đến 27-3-1905. Một trong những lý do lý giải điều này là việc Selborne bị Bộ trưởng Tài chính Anh Michael Hicks Beach khước từ đề nghị cung cấp tài chính để tăng cường sức mạnh cho Hải quân Hoàng gia và thúc giục vị tổng tư lệnh này tìm kiếm đồng minh với các cường quốc hải quân khác. Những cường quốc đó, xếp theo tổng trọng tải tàu chiến, là Pháp - 246.096 tấn, Nga - 193.311 tấn, Nhật - 129.715, Italia - 124.153 tấn, Mỹ - 119.120 tấn và Đức - 115.968 tấn so với Anh là 561.900 tấn (5). Tuy nhiên, trong bối cảnh Pháp và Nga đã ký kết hiệp ước đồng minh năm 1892, Nga đang phá phần lớn hạm đội tới Đông Á đe dọa nghiêm trọng lợi ích của Anh và hoạt động của hạm đội Anh tại Trung Quốc, quan hệ Anh - Đức ở thế kinh địch do những xung đột lợi ích trước những hành động tăng cường sức mạnh quân sự và

bành trướng sang khu vực Tiểu Á, còn trong quan hệ với Mỹ thì do sự chi phối từ căn nguyên lịch sử, không ít người Mỹ vẫn đối kháng với đế quốc Anh, Selborne nhấn mạnh lợi ích của Anh trong việc thiết lập quan hệ đồng minh về hải quân với Nhật và cho rằng Anh không thể tiếp tục thực hiện chính sách "cô lập huy hoàng" như trước đây (6). Tính toán lợi ích tương tự về phía Nhật Bản là quan điểm của người đồng cấp với Selborne, Bộ trưởng Hải quân Nhật - Đô đốc Yamamoto Gonnohyoei. Với sự ủng hộ của đa số thành viên nội các trong cuộc họp bắt đầu từ ngày 5-11-1901, ngày 6-11, bản sơ thảo hiệp ước Anh-Nhật được chuyển tới Hayashi.

Mặc dù ở Nhật vẫn có ý kiến không tán đồng việc ký hiệp ước đồng minh với Anh, nhưng với tính toán lợi ích đối ngoại của những nhân vật trọng yếu gồm Thủ tướng Katsura, Ngoại trưởng Komura, quyết định của nội các và kết quả cuộc họp bí mật giữa nhóm chính khách kỳ cựu Genro với Katsura và Komura, ngày 12-12-1901, bản thảo hiệp ước sửa đổi được Đại sứ Hayashi trao lại cho Lansdowne.

Sau gần một tháng tiến hành đàm phán ở cả London và Tokyo, ngày 30-1-1902, Hiệp ước đồng minh Nhật - Anh được ký kết tại London. Hiệp ước gồm 6 điều khoản, với các nội dung cơ bản:

1. Hai bên công nhận nền độc lập của Trung Quốc và Triều Tiên. Nhật Bản không xâm phạm lợi ích đặc biệt của Anh ở Trung Quốc, đổi lại Anh công nhận lợi ích của Nhật ở Trung Quốc và các lợi ích đặc biệt về chính trị, thương mại và công nghiệp của Nhật ở Triều Tiên. Hai bên cam kết sẽ tiến hành các biện pháp cần thiết để bảo vệ lợi ích quốc gia, sinh mạng và tài sản của các thần dân của họ trước hành động hiếu chiến của các cường quốc khác

hay sự nhiễu loạn nảy sinh ở Trung Quốc và Triều Tiên (Điều 1).

2. Cam kết giữ thái độ trung lập đối với cuộc chiến tranh song phương giữa nước kia với một cường quốc khác nhằm bảo vệ các lợi ích được đề cập ở Điều 1 và tiến hành mọi nỗ lực cần thiết để ngăn chặn các cường quốc khác tham gia những hoạt động thù địch chống lại liên minh Anh-Nhật (Điều 2).

3. Cam kết ủng hộ lẫn nhau trong các cuộc chiến tranh giữa một trong hai nước với hơn 1 cường quốc (Điều 3).

4. Cam kết không ký kết các hiệp ước riêng rẽ với những cường quốc khác gây tổn hại cho liên minh Anh-Nhật (Điều 4).

5. Cam kết đối thoại đầy đủ và thẳng thắn nếu các lợi ích của mỗi bên được quy định trong hiệp ước này bị đe dọa (Điều 5).

6. Hiệp ước có hiệu lực trong 5 năm (Điều 6) (7).

Đối với Nhật, việc ký hiệp ước liên minh với Anh được xem như một sự khẳng định địa vị của Nhật trong hàng ngũ các cường quốc, tăng cường uy tín quốc gia và tạo điều kiện cho Nhật mở rộng ảnh hưởng và quyền lợi ở phần lục địa Đông Bắc Á và Bắc Thái Bình Dương. Hiệp ước đó được ký kết vào thời điểm quan hệ Nhật-Mỹ đã chuyển từ giai đoạn hợp tác và lợi dụng lẫn nhau sang giai đoạn ngày càng cạnh tranh với nhau. Yếu tố quyết định sự thay đổi này là những xung đột lợi ích trong việc mở rộng quyền lợi quốc gia ở Viễn Đông.

2. Tác động của liên minh Nhật - Anh tới quan hệ Mỹ - Nhật giai đoạn 1902-1923

Từ những năm cuối thế kỷ XIX, trên cơ sở những động lực mạnh mẽ cả trong và ngoài nước, chủ nghĩa bành trướng dần trở thành nội dung thường trực trong chính sách đối ngoại của Mỹ với nỗ lực loại trừ ảnh hưởng

của châu Âu ra khỏi Tây bán cầu, đồng thời mở rộng ảnh hưởng ra phía Thái Bình Dương, coi đó là "sứ mệnh hiển nhiên" của Mỹ. Tại Mỹ Latinh, Mỹ tiếp tục cố gắng làm cho khẩu hiệu lý thuyết "châu Mỹ là của châu Mỹ" mà thực chất là "châu Mỹ là của người Mỹ" trở thành hiện thực. Những dẫn chứng tiêu biểu ở đây là thái độ cứng rắn để buộc Anh phải xử lý vụ tranh chấp giữa Guyana thuộc Anh và Venezuela năm 1895, cuộc chiến tranh với Tây Ban Nha năm 1898, vụ kênh đào Panama năm 1903, sự ra đời hệ luận Theodore Roosevelt và chiến lược ngoại giao "chiếc gậy lớn". Tại châu Á - Thái Bình Dương, trong những năm cuối thế kỷ XIX, Mỹ đã dùng vũ lực chiếm đoạt một số đảo, quần đảo trên Thái Bình Dương gồm Samoa (năm 1878), Hawaii (năm 1893) dựng nên cầu nối cho tuyến đường biển đến Trung Quốc, đồng thời tạo cho mình những bàn đạp để triển khai các hoạt động quân sự về sau. Năm 1898, Mỹ chia mũi nhọn vào đế quốc thực dân già cỗi Tây Ban Nha làm đối tượng cho cuộc phân chia lại thế giới. Bên cạnh việc đạt được mục tiêu khẳng định quyền lực tại Mỹ Latinh, Mỹ còn chiếm được Guam và Philippines. Sau đó, Mỹ đàn áp phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Philippines và bước sang đầu thế kỷ XX, biến Philippines thành thuộc địa của mình. Với việc chiếm Philippines, Mỹ đã tạo ra một bàn đạp chiến lược để vươn tới thị trường vô tận Trung Quốc và xây dựng tại đây căn cứ hải quân nhằm bảo vệ quyền lợi của Mỹ ở thị trường này, qua đó tạo điều kiện cho việc mở rộng xâm lược châu Á - Thái Bình Dương.

Sau khi chiếm Philippines, Mỹ tìm cách xâm nhập mạnh hơn vào Trung Quốc. Nhưng tại thời điểm đó, thị trường rộng lớn này đã phân chia xong, còn Mỹ thì chưa đủ sức để xác lập vị thế của mình tại đây. Vì vậy, ngày 6-9-1899, Mỹ đã đưa ra chính

sách “mở cửa” để duy trì “nguyên trạng” lãnh thổ Trung Quốc đồng thời đưa hàng hoá Mỹ xâm nhập vào thị trường rộng lớn này (8). Với việc “học thuyết Hay” được Nga, Đức, Anh, Pháp, Italia và Nhật Bản công nhận, Mỹ tiếp tục nỗ lực bành trướng và bảo vệ việc buôn bán đang tăng lên ở Trung Quốc, trước hết là ở vùng Đông Bắc. Chính tại đây, Mỹ đụng đầu với Nhật Bản - một nước đế quốc cũng mang nhiều tham vọng đối với châu Á - Thái Bình Dương không kém Mỹ.

Rõ ràng với Mỹ, các điều khoản trong hiệp ước liên minh Anh-Nhật trái ngược với đòi hỏi của Mỹ trong “Chính sách mở cửa” và có thể đe dọa tới lợi ích của Mỹ ở Trung Quốc. Tuy vậy, cả Anh và Nhật đều không muốn quan hệ với Mỹ trở nên thiếu thân thiện và cố gắng cam đoan với Mỹ rằng mục tiêu của hiệp ước này chủ yếu là ngăn chặn Nga (9). Về phía Mỹ, trong bối cảnh chưa có đầy đủ sức mạnh quân sự, do đó muốn tạo sự cân bằng quyền lực có lợi cho Mỹ, cụ thể là tạo đối trọng với đồng minh Nga-Pháp (theo quy định tại hai hiệp ước ký năm 1892 và năm 1902) và Đức (muốn Nga dính líu sâu vào Viễn Đông qua đó làm yếu đi vai trò của liên minh này ở châu Âu), Mỹ, tuy lo ngại, nhưng vẫn ủng hộ đồng minh Anh-Nhật.

Với sự ủng hộ của Anh, nguồn tiền vay được từ thị trường tiền tệ London và New York, trên cơ sở điều kiện tiền quyết là những bước chuyển mình mạnh mẽ về kinh tế, thành tựu bước đầu trong công cuộc bành trướng lãnh thổ, sự chuẩn bị kỹ càng và quyết tâm cao độ, Nhật Bản đã giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh Nhật-Nga (1904-1905) và buộc Nga - một nước đế quốc ở châu Âu phải thừa nhận thất bại. Tuy nhiên, cần khẳng định rằng, những khoản vay lớn từ hai thị trường tiền tệ London và New York không phải là những khoản vay vô điều

kiện. Sự phụ thuộc của Nhật vào những khoản vay này là một trong những nguyên nhân khiến Nhật sau đó chấp nhận vai trò “trung gian hoà giải” của Mỹ.

Ngay khi cuộc chiến tranh Nga - Nhật nổ ra, Tổng thống Mỹ T. Roosevelt đã muốn đóng vai trò hoà giải cuộc chiến này nhưng còn chờ thời điểm thích hợp. Trong bức thư tháng 3-1904, Roosevelt viết rõ ông hy vọng rằng: “Hai nước (Nga và Nhật) sẽ đánh nhau đến khi cả hai cùng kiệt quệ. Đến khi đó hoà bình sẽ được xác lập với những điều khoản đảm bảo không tạo ra mối hiểm họa da vàng hay hiểm họa Slave” (10). Tuy nhiên, giữa Nhật và Nga, Roosevelt coi Nga là mối đe dọa lớn hơn Nhật. Điều đó được phản ánh qua nội dung bức thư Roosevelt gửi con trai T.Roosevelt, Jr: “Cha thực sự vui với thắng lợi của Nhật, vì vậy hãy để Nhật chơi trò chơi của họ” (11).

Sau khi Nhật chấp nhận đàm phán kết thúc chiến tranh, trong quá trình đàm phán nhận vai trò hoà giải hoà bình T.Roosevelt đứng về phía Nhật Bản. Ngoài lý do kể trên, còn có một nguyên nhân khác giải thích sự thiên vị của Mỹ. Đó là, tháng 7-1905, Mỹ và Nhật ký thỏa ước bí mật Taft-Katsura, theo đó Nhật cam kết tôn trọng quyền lợi của Mỹ ở Philippines, đổi lại Mỹ cam kết tôn trọng lợi ích của Nhật ở Triều Tiên. Tuy nhiên, động cơ thực sự của Mỹ là chuyển hướng chú ý của Nhật Bản khỏi những quyền lợi của Mỹ ở Trung Quốc và phía Tây Thái Bình Dương.

Một tháng sau thời điểm Mỹ và Nhật ký thỏa ước bí mật Taft-Katsura, ngày 12-8-1905, cũng tức là chỉ 3 ngày sau khi hội nghị về kết thúc chiến tranh Nhật-Nga khai mạc tại Portsmouth, với mục tiêu củng cố những thắng lợi mới đạt được, khẳng định toàn quyền hành động ở Triều Tiên và có lẽ muốn làm lung lay ý định tiến

hành các trận đánh phục thù của Nga, Nhật Bản ký Hiệp ước đồng minh lần thứ hai với Anh, nước muốn hiện thực hóa tính toán phải mở rộng phạm vi cam kết bảo vệ lợi ích của Anh-bao hàm cả Ấn Độ (12). Nội dung hiệp ước cho thấy đây không chỉ là sự sửa đổi đơn thuần hiệp ước năm 1902 phải ba năm nữa mới hết hạn mà còn chứa đựng những điểm hoàn toàn mới như sau:

1. Khi xảy ra bất cứ cuộc tấn công nào vào vùng lãnh thổ hoặc phạm vi lợi ích được quy định trong hiệp ước mà một trong hai nước tham gia ký kết thì ngay lập tức quốc gia này sẽ tham chiến bên cạnh quốc gia kia.

2. Không đề cập đến nền độc lập của Triều Tiên. Công nhận vị trí của Nhật Bản ở Triều Tiên, cụ thể là “những lợi ích kinh tế, quân sự, chính trị tối cao của Nhật Bản” ở Triều Tiên.

3. Mở rộng phạm vi cam kết về địa lý, trong đó có Ấn Độ thuộc Anh.

4. Kéo dài thời gian thực thi của hiệp ước từ 5 năm lên 10 năm.

Hiệp ước này được Anh và Nhật thỏa thuận giữ kín cho đến khi Hoà ước Portsmouth được ký kết vào ngày 5-9-1905 (13). Nếu thắng lợi trong cuộc chiến tranh với Tây Ban Nha năm 1898 củng cố niềm tin của người Mỹ trong việc thực hiện “sứ mệnh hiển nhiên” “châu Mỹ của người

châu Mỹ” mà thực chất là “châu Mỹ là của người Mỹ” đồng thời mở rộng ảnh hưởng sang bên kia Thái Bình Dương, thì chiến thắng này không chỉ củng cố niềm tin về vị trí “trội vượt” của Nhật Bản trong tâm tưởng nhiều người Nhật mà còn đánh dấu bước phát triển quan trọng trong việc xác lập bá quyền ở khu vực. Thắng lợi đó không những đưa Nhật Bản lên vị trí một trong các cường quốc thế giới, mà còn làm thay đổi cán cân quyền lực ở Viễn Đông. Ba tuần sau, ngày 27-9-1905, nội dung chi tiết của bản hiệp ước liên minh Nhật- Anh lần thứ hai được công bố.

Rõ ràng là, trong bối cảnh cán cân quyền lực ở Viễn Đông đã thay đổi theo hướng uy thế của Nhật Bản tăng lên nhanh chóng và thực sự được coi là một cường quốc hiện đại, trong khi đế quốc Nga bị suy giảm đáng kể vị thế trên trường quốc tế do hệ quả của việc mất gần như toàn bộ hạm đội Viễn Đông và Baltic cũng như bị rung chuyển bởi tác động của cuộc cách mạng năm 1905, chiến thắng của Nhật trước Nga và sự khẳng định quan hệ đồng minh Nhật-Anh năm 1905 tạo ra những tác động lớn hơn nhiều trên phương diện quan hệ quốc tế. So với hiệp ước năm 1902, tác động đó không chỉ giới hạn ở khu vực Đông Á mà còn mở rộng ra phạm vi toàn cầu, trong đó có những xung đột lợi ích tăng dần và lâu dài với Mỹ.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). Tuyến chính của Đường sắt xuyên Siberia bắt đầu từ Yaroslavy Vokzal (Moscow), chạy qua Yaroslavl, Chelyabinsk, Omsk, Novosibirsk, Irkutsk, Ulan-Ude, Chita và Khabarovsk tới Vladivostok qua miền Nam Siberia

(2). Inoue Kaoru là một trong những chính khách cấp cao. Bộ trưởng Ngoại giao Nhật từ tháng 12/1885- 9/1887, Bộ trưởng Nông nghiệp và Thương mại từ tháng 7/1888-12/1898, Bộ trưởng Nội vụ từ 8/1892 -10/1894, Bộ trưởng Tài chính từ tháng 1-6/1898.

Ito Hirobumi là Thủ tướng Nhật các nhiệm kỳ 12/1885-4/1888, 8/1892-8/1896, tháng 1-6/1898 và 10/1900-5/1901. Vị cựu thủ tướng này đã nhận lời mời tới Đại học Yale từ ngày 23-10-1901

(3) A J. Balfour về sau trở thành Thủ tướng Anh từ 11-7-1902 đến 05-12-1905.

(4). Balfour to Lansdowne, 12 Dec. 1901 in Balfour papers (British Museum). Add MSS 49727 Dẫn theo Ian Nish, *The First Anglo-Japanese Alliance Treaty*, <http://sticder.lse.ac.uk/dps/is/IS432.pdf>.

(5). Akira Iriye, *Pacific Enstrangement: Japanese and American Expansion, 1897-1911*, Cambridge, Mass: Hawaii University Press, 1972, p.83.

(6). Dẫn theo Ian Nish, *The First Anglo-Japanese Alliance Treaty*, <http://aticerdlse.ac.uk/dps/is/IS432.pdf>

(7). Dẫn theo: Jonathan C. Dollive, *Significance of the Anglo-Japanese Alliance*, *The North American Review*, Vol. 174, No. 546 (May, 1902), pp. 594-605, Published by: University of Northern Iowa, Stable URL: <http://www.jstor.org/stable/25119238>.

http://en.wikipedia.org/wiki/Anglo-Japanese_Alliance

(8). Ngày 6-9-1899, được sự ủy quyền của Tổng thống McKinley, Ngoại trưởng Mỹ John Hay yêu cầu đại sứ Mỹ ở các nước có quan hệ thương mại, hiệp ước hoặc hợp đồng thuê nhượng dài hạn với Trung Quốc đề nghị thực hiện chính sách "mở cửa". Theo đó:

1. Mọi nước tham gia các hoạt động thương mại với Trung Quốc đều có quyền bình đẳng, không có sự phân biệt về mức thuế quan hay bất kỳ một hình thức hạn chế nào khác.

2. Chính phủ Trung Quốc thi hành chế độ thuế khóa thống nhất, bất kể thương cảng đó nằm trong khu vực ảnh hưởng của bất cứ nước nào.

3. Không can thiệp vào lợi ích của các nước theo những điểm đã ký.

(9). W.R. Nester, *Power across the Pacific - A Diplomatic History of American Relations with Japan*, Macmillan Pres LTD, Hampshire and London, 1996, p.77.

(10), (11). Nester, W.R. (1996), *Power across the Pacific- A diplomatic history of American relation with Japan*, Macmillan Press LTD, p.78.

(12). Hiệp ước gồm 8 điều khoản với nội dung chính:

1. Chính phủ hai nước sẽ đối thoại đầy đủ và thân thiện khi, theo quan điểm của Anh hay Nhật, lợi ích của họ ở Viễn Đông bị đe dọa (Điều 1).

2. Khi một trong hai nước tiến hành chiến tranh

nhằm chống lại các hành động hiếu chiến hay tấn công vô cớ của một hoặc nhiều cường quốc khác nhằm bảo vệ quyền lợi trong vùng lãnh thổ được đề cập ở điều 1 thì nước còn lại phải ngay lập tức hỗ trợ đồng minh (Điều 2).

3. Nhật Bản đang nắm những lợi ích tối cao về chính trị, quân sự và kinh tế ở Triều Tiên. Anh công nhận Nhật Bản có quyền thực thi các biện pháp mà Nhật thấy cần thiết và thích hợp để chỉ đạo và kiểm soát Triều Tiên nhằm bảo vệ và tăng cường các lợi ích của Nhật ở nước này (Điều 3).

4. Anh có lợi ích đặc biệt liên quan đến an toàn của biên giới Ấn Độ. Nhật Bản công nhận Anh có quyền tiến hành các biện pháp mà Anh thấy cần thiết ở vùng giáp ranh biên giới Ấn Độ để bảo vệ Ấn Độ thuộc Anh. (Điều 4).

5. Cam kết không ký kết các hiệp ước riêng rẽ với những cường quốc khác gây tổn hại cho liên minh Anh-Nhật (Điều 5).

6. Anh sẽ tiếp tục thực hiện chính sách trung lập đối với cuộc chiến tranh hiện tại giữa Nhật và Nga. Nhưng nếu một hoặc một số cường quốc khác tham gia vào hoạt động chiến sự chống lại Nhật Bản, Anh sẽ hỗ trợ Nhật Bản. (Điều 6).

7. Trong trường hợp cần huy động lực lượng quân sự để hỗ trợ lẫn nhau, các quan chức lục quân và hải quân của hai bên sẽ cùng quyết định trên cơ sở bàn thảo kỹ lưỡng, thân thiện về tất cả các vấn đề có liên quan đến lợi ích song phương (Điều 7).

8. Hiệp ước có hiệu lực ngay sau khi được ký và có thời hạn 10 năm (Điều 8).

Nguồn: The Advertiser (Adelaide, SA : 1889 - 1931), Thursday 28 September 1905, page 7, 8. National Library of Australia <http://nla.gov.au/nla.news-article4965272>.

(13). Ngày 5-9-1905, hòa ước kết thúc chiến tranh Nga-Nhật được ký trên tàu hải quân Mỹ tại Portsmouth, New Hampshire. Theo đó, Nhật được hưởng mọi quyền lợi của Nga ở Liêu Đông, được quyền kinh doanh tuyến đường sắt từ Lữ Thuận đến Trường Xuân (đường sắt Nam Mãn Châu), vùng Nam đảo Sakhalin và được toàn quyền hành động đối với Triều Tiên.